

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 628/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 29-9-2023

V/v “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Mai Thị Công Hoa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Đức Nhì
2. Bà Nguyễn Thị Lưu Ly

- Thư ký phiên toà: Bà Đỗ Thị Thu Nhân – Thư ký Toà án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Bà Đào Thị Nhâm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 456/2023/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2023 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 185/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Hoa P, sinh năm: 1988;
Địa chỉ: 411 NCT, Phường L, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu P, sinh năm 1983;
Địa chỉ: 78A4 CVL, Phường B, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 28/7/2023 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn bà Lê Hoa P trình bày: Bà và ông Nguyễn Hữu P có tìm hiểu nhau một thời gian và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 2, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 16 cấp ngày 17/5/2021.

Sau khi kết hôn, vợ chồng bà về sống chung với gia đình nhà chồng tại địa chỉ số 78A4 CVL, Phường B, Quận F. Thời gian đầu, vợ chồng bà chung sống với nhau khá hạnh phúc. Tuy nhiên, càng về sau mâu thuẫn giữa hai vợ chồng ngày càng nhiều, do tính chất công việc của cả hai khác nhau, bà đi buôn bán ở chợ, còn chồng mở tiệm bida nên không thường xuyên có cơ hội gặp mặt nhau, ngoài ra ông P còn thường xuyên nhậu nhẹt, bà P nhiều lần khuyên nhủ nhưng ông P vẫn chứng nào tật đó vẫn không thay đổi được gì, dẫn đến cả hai vợ chồng cãi vã thường xuyên. Ngoài ra, bà nhận thấy ông P không có trách nhiệm chăm lo kinh tế gia đình, hầu như các chi phí trong gia đình chỉ có mình bà xoay sở, nên sau khi về sống chung khoảng được 02 tháng vào đầu năm 2022 cuộc sống vợ chồng quá ngọt ngào, bế tắc nên bà đã dọn về nhà anh chị ruột sinh sống cho đến nay. Trong suốt thời gian sống ly thân, bà và ông P không còn qua lại gặp gỡ, không sinh hoạt vợ chồng nên tình cảm vợ chồng cũng không còn, hiện tại mỗi người đều có cuộc sống riêng nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông P;

Vợ chồng bà không có con chung; tài sản chung của vợ chồng sẽ do bà và ông P tự thỏa thuận, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết; vợ chồng bà không có nợ ai.

Tại phiên tòa bà Lê Hoa P vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện được ly hôn với ông Nguyễn Hữu P.

Tại các bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Hữu P trình bày: Ông và bà Lê Hoa P có tìm hiểu nhau thời gian rất lâu, sau đó đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 16 do Ủy ban nhân dân Phường 2, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17/5/2021.

Ông thừa nhận lời trình bày của bà P về mâu thuẫn vợ chồng là đúng. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng chung sống với nhau tại số 78A4 CVL, Phường B, Quận F. Khoảng thời gian đầu, vợ chồng ông sống hạnh phúc. Mâu thuẫn phát sinh từ năm 2023 đến nay do tính chất công việc nên ông hay nhậu nên bà P giận, ông thừa nhận bản thân có nhậu nhẹt cùng bạn bè, nhưng vẫn thương vợ. Khoảng đầu năm 2023 hai vợ chồng có mâu thuẫn nên bà P đã dọn ra khỏi nhà, không còn sống chung với ông nữa. Nhiều lần ông cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng với bà P nhưng không được. Tuy nhiên, do bản thân còn tình cảm với bà P nên trước yêu cầu ly hôn của bà P thì ông không đồng ý và mong muốn vợ chồng hàn gắn đoàn tụ. Về con chung: không có; về tài sản chung: hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; vợ chồng không có nợ ai.

Ông P có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đều đảm bảo đúng với quy định của Bộ

luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án theo đại diện Viện Kiểm sát căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà P cho ly hôn; về con chung: không có; về tài sản chung: hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Bà Lê Hoa P yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Hữu P. Do đó, đây là “vụ án ly hôn – mâu thuẫn gia đình” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn ông Nguyễn Hữu P có địa chỉ tại 78A4 CVL, Phường B, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật. Ông Nguyễn Hữu P có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án giải quyết vắng mặt ông P theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về các yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Hoa P và ông Nguyễn Hữu P tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân Phường 2, Quận 6, Thành Hồ Chí Minh cấp giấy Chứng nhận kết hôn số 16 ngày 17/5/2021, do đó đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa bà Lê Hoa P và ông Nguyễn Hữu P là hợp pháp, được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Xét, tại khoản 1 Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc và giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ và thực hiện các công việc trong gia đình*”. Nhưng từ khi về chung sống với nhau, giữa bà P và ông P thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, xung đột với nhau, nguyên nhân chính là do ông P thường xuyên đi nhậu, không chăm lo xây dựng kinh tế gia đình và cũng không quan tâm đến suy nghĩ, cảm xúc của bà P. Mặc dù bà P đã nhiều lần khuyên bảo ông P rất nhiều, bản thân ông P cũng có hứa hẹn với bà P, tuy nhiên chỉ một thời gian ngắn ông P lại tiếp tục nhậu nhẹt, đầu lại vào đó, bà P chán nản và không còn muốn chung sống, gắn kết với ông P nữa.

Tại khoản 2 Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “*Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập...*”. Tuy nhiên, từ khi kết hôn vợ chồng bà P, ông P chỉ sống chung với nhau khoảng 02 tháng, thời gian còn lại cả hai sống ly thân. Mặc dù ông P trình bày vẫn còn tình cảm với bà P nhưng trong suốt thời gian bà P dọn ra ở riêng và vợ chồng sống ly thân, ông P không có động thái quyết liệt nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng với bà P, điều

này làm cho Phượng thất vọng, lâu dần không còn tình cảm và không còn muốn quay lại với ông P nữa.

Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổ chức hòa giải, hàn gắn tình cảm cho vợ chồng bà P, ông P nhưng đều không thành, nguyên nhân là do bà P xác định không còn tình cảm và cương quyết ly hôn với ông P. Bản thân ông P thể hiện mong muốn được đoàn tụ với bà P nhưng không đưa ra được giải pháp nào hàn gắn tình cảm vợ chồng. Ngoài ra, khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử, ông P có đơn xin xét xử vắng mặt và tại phiên tòa ông P cũng không có mặt. Điều này chứng tỏ ông P không còn quan tâm, thiết tha cuộc sống hôn nhân với bà P nữa. Do vậy, không còn khả năng hàn gắn hạnh phúc gia đình cho bà P và ông P được nữa.

Qua những phân tích trên cho thấy: Quan hệ vợ chồng giữa bà P và ông P đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, trước yêu cầu ly hôn của bà P đối với ông P, nghĩ nên chấp nhận.

[4.2] Về con chung: Bà P và ông P xác nhận không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4.3] Về tài sản chung: Bà P và ông P tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4.4] Về nợ chung: Bà P và ông P xác nhận không có. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 6 tại phiên tòa là có căn cứ nên cần được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Hoa P phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 9, Điều 19, Điều 51, Điều 53, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

- Về quan hệ vợ chồng: Bà Lê Hoa P được ly hôn với ông Nguyễn Hữu P.

- Về con chung: Bà Lê Hoa P và ông Nguyễn Hữu P xác nhận không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà Lê Hoa P và ông Nguyễn Hữu P tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Bà Lê Hoa P và ông Nguyễn Hữu P xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), bà Lê Hoa P phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) mà bà P đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2021/0013498 ngày 10/8/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 6, bà Lê Hoa P đã nộp xong án phí sơ thẩm.

4. Giấy chứng nhận kết hôn số 16 ngày 17/5/2021 do Ủy ban nhân dân Phường 2, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Lê Hoa P và ông Nguyễn Hữu P hết hiệu lực kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

5. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án. Viện kiểm sát được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân Quận 6;
- Chi cục thi hành án dân sự Quận 6;
- UBND Phường 2, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Thị Công Hoa